

Bản án số 05/2024/DS-PT
Ngày 09 - 01 - 2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Nguyễn Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2023/TLPT-DS ngày 02/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 15-5-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 199/2023/QĐ-PT ngày 06/10/2023, Thông báo dời ngày xét xử số 187/2013/TB-TA ngày 20/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 234/2023/QĐ-PT ngày 24/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2023/QĐ-PT ngày 19/12/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1;

Địa chỉ: Số C đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm G - Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A N, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Minh T - Luật sư thuộc Công ty L1, đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. *Bị đơn:* Văn phòng T1;

Địa chỉ: Số A đường C, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Hồng N - Chánh văn phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Trần Tương Q, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C đường C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt);

+ Công ty L2; địa chỉ: Số G đường T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Luật sư Vương Sơn H - Giám đốc (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty Cổ phần T1;

Địa chỉ: Số D đường C, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tấn L - Giám đốc (có mặt).

4. *Người kháng cáo:*

+ Công ty TNHH MTV T1, là nguyên đơn trong vụ án.

+ Văn phòng T1, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 trình bày:

Ngày 25-12-2009, Công ty TNHH MTV T1 (sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Văn phòng T1 có ký kết với nhau Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS về việc thi công Công trình nhà nghỉ T1 tại Vũng Tàu, gói thầu số 13, thi công xây dựng. Thời gian bắt đầu từ ngày 25-12-2009 đến ngày 12-01-2017. Văn phòng T1 sẽ thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành theo biểu giá Hợp đồng. Loại Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, được hai bên thống nhất áp dụng theo biểu giá Hợp đồng, trường hợp đơn giá không có trong biểu giá Hợp đồng sẽ được hai bên thỏa thuận. Giá trị của Hợp đồng là 22.778.107.275đ (hai mươi hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng). Trong quá trình thực hiện dự án có nhiều hạng mục phát sinh và điều chỉnh tiến độ hoàn thành dự án, việc điều chỉnh này được chủ đầu tư phê duyệt. Ngày 16-01-2010 Văn phòng T1 bàn giao mặt bằng cho nhà thầu T để thực hiện dự án. Nhà thầu Thái S1 đã huy động nhân lực, máy móc và tiến hành thi công xây dựng. Ngày 12-3-2010 tạm ngưng thi công do phần móng khi thi công thực tế khác với hồ sơ thiết kế nên hai bên thống nhất tạm ngừng thi công để chờ kết quả khảo sát địa chất mới đưa ra phương án điều chỉnh thiết kế phù hợp bằng Biên bản hiện trường kể từ ngày 12-3-2010. Ngày 14-6-2010 sau khi có kết quả điều chỉnh thiết kế, Công ty T1 tiến hành khởi công lại. Vì tạm ngưng công trình chờ đợi thay đổi từ phía đơn vị thiết kế và Chủ đầu tư nên hai bên tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng 01/PLHĐXL09 – VPTU – TS ngày 15-9-2010 để

gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng 02/PLHĐXL09 – VPTU – TS ngày 03-4-2011 để thay đổi giá trị Hợp đồng căn cứ vào điều chỉnh thiết kế phần móng, giá trị Hợp đồng sau khi điều chỉnh là 23.680.705.725đ (hai mươi ba tỷ sáu trăm tám mươi triệu bảy trăm lẻ năm nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Trong quá trình thi công, chủ đầu tư chậm phê duyệt phát sinh làm ảnh hưởng tiến độ thi công. Công ty T1 đã có văn bản số 17/CV-TSI ngày 04-4-2011 đề nghị giải quyết. Thời gian phê duyệt hồ sơ điều chỉnh trượt giá Vật liệu – Nhân công – Máy thi công bị chậm do chủ đầu tư và Công ty T1 chưa thống nhất thời điểm điều chỉnh, Công ty T1 cũng đã có Công văn số 11/CV-TSI ngày 02-3-2011 đề nghị Chủ đầu tư giải quyết. Chủ đầu tư chậm phê duyệt thiết kế bổ sung, chủng loại vật tư hoàn thiện cho công trình, chậm phê duyệt khối lượng phát sinh, thanh toán cho nhà thầu ảnh hưởng tiến độ thi công của dự án đã được Công ty T1 yêu cầu hỗ trợ giải quyết tránh chậm tiến độ bằng Công văn số 104/CV-TS ngày 12-12-2011 và Công văn số 10/CV/TSI ngày 14-02-2012. Ngày 15-11-2012 do các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết nên công trình tạm ngưng thi công. Công ty T1 đã có Công văn số 64/CV-TSI đến chủ đầu tư. Tại thời điểm này khối lượng thi công đã đạt 90% khối lượng hợp đồng. Ngày 25-8-2014 chủ đầu tư và Công ty T1 ký phụ lục hợp đồng 08/PLHĐXL09 – VPTU – TS để điều chỉnh giá hợp đồng, giá trị hợp đồng sau khi điều chỉnh là 44.200.866.000đ (bốn mươi bốn tỷ hai trăm triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) và tiến hành thi công phần khối lượng công việc còn lại 10%. Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh giá trị hợp đồng cho phần khối lượng công việc phát sinh căn cứ các quyết định đã được chủ đầu tư thẩm tra, phê duyệt. Ngày 10-3-2015 nhà thầu Thái S1 hoàn thành phần thi công còn lại của công trình, tuy nhiên thời điểm này chủ đầu tư chưa tìm được đơn vị khai thác sử dụng nên công trình tạm ngưng chờ bàn giao bằng Biên bản nghiệm thu kỹ thuật ngày 29-10-2015 và Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy ngày 23-11-2016. Do công trình ngưng đưa vào sử dụng trong thời gian dài nên các hạng mục xuống cấp, hư hỏng. Nhà thầu Thái S1 và chủ đầu tư ký Phụ lục hợp đồng số 09/PLHĐXL09 – VPTU-TS ngày 25-11-2016, số 10/PLHĐXL09- VPTU-TS ngày 30-12-2016, giá trị Hợp đồng sau khi điều chỉnh 44.594.791.000đ (bốn mươi bốn tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng) để sửa chữa một số các hạng mục hư hỏng như chống thấm sàn mái, sơn, vệ sinh toàn bộ công trình, thay nền sảnh chính. Công việc sửa chữa đến ngày 23-01-2017 hoàn thành, các bên tiến hành bàn giao công trình để đưa vào sử dụng vào ngày 14-4-2017. Công ty T1 đã gửi hồ sơ quyết toán đến chủ đầu tư từ ngày 22-11-2016 nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt và thanh toán. Thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư trong việc phối hợp làm việc với đoàn liên ngành vào ngày 21-9-2017 và đơn vị kiểm toán độc lập UHY ngày 26-7-2019 để giải quyết các vướng mắc cả hai bên trong việc phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình, tuy nhiên trong quá trình làm việc với đoàn liên ngành và đơn vị kiểm toán độc lập UHY đã có những khác biệt cơ bản về phạm vi kiểm toán cũng như về việc áp dụng các căn cứ pháp lý giữa đơn vị kiểm toán, đoàn liên ngành và nhà thầu T2. Đơn

vị kiểm toán đã đưa ra dự thảo ý kiến của kiểm toán theo phạm vi và căn cứ pháp lý áp dụng hoàn toàn khác biệt so với các quy định tại Hợp đồng thi công và các phụ lục hợp đồng thi công cũng như các văn bản phê duyệt của cơ quan ra quyết định đầu tư. Trong khi hồ sơ quyết toán Công ty T1 lập tuân thủ các quy định tại Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mà hai bên ký. Công ty T1 đã nhiều lần có Công văn yêu cầu Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán và thanh toán giá trị công trình nhưng đến nay chủ đầu tư vẫn không phê duyệt. Cụ thể giá trị Hợp đồng là 44.594.791.000đ (bốn mươi bốn tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng), giá trị quyết toán sau khi làm việc với đoàn kiểm tra liên ngành đã đồng ý giảm trừ là 42.882.610.657đ (bốn mươi hai tỷ tám trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng), chủ đầu tư đã thanh toán 41.373.279.000đ (bốn mươi một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng), chủ đầu tư còn phải thanh toán số tiền là 1.509.331.657đ (một tỷ năm trăm lẻ chín triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng). Nay Công ty T1 yêu cầu Văn phòng T1, chấm dứt việc thực hiện hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25-12-2009 giữa Văn phòng T1 và Công ty TNHH MTV T1 và thanh toán giá trị còn lại là 1.509.331.657đ (một tỷ năm trăm lẻ chín triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng).

Công ty T1 không có ý kiến gì đối với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần G1.

2. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Văn phòng T1 trình bày:

Ngày 25/12/2009, Văn phòng T1 và Công ty T1 ký Hợp đồng số 2512/HD9XL09/VPTU-TS đối với gói thầu số 13- Thi công xây dựng thuộc dự án Nhà nghỉ T1 tại Vũng Tàu. Theo đó Văn phòng T1 là chủ đầu tư; Công ty TNHH MTV T1 là Nhà thầu xây dựng. Giá trị hợp đồng là 22.778.107.275 đồng. Phương thức thanh toán: Theo khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu. Nội dung công việc chính: Xây dựng toàn bộ công trình nhà nghỉ gồm 07 tầng (01 trệt, 06 lầu); lắp đặt hệ thống điện; camera; thiết bị nước, cấp, thoát nước; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí và thông gió; hệ thống phòng cháy chữa cháy và chống sét. Địa điểm xây dựng: Số F đường T, Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khởi công ngày 09/01/2010. Thời gian hoàn thành: 330 ngày. Sau đó hai bên tiếp tục ký 10 phụ lục Hợp đồng, điều chỉnh gia hạn thời gian thi công, khối lượng phát sinh và điều chỉnh giá trị hợp đồng. Giá trị hợp đồng sau nhiều lần điều chỉnh là 44.594.791.000đ (bốn mươi bốn tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng). Công trình kéo dài đến ngày 14/4/2017 mới hoàn thành đưa vào sử dụng (chậm 30 tháng). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng đã phát sinh nhiều tồn tại, khiếm khuyết và sai sót. Do đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tây Ninh đã thành lập Đoàn Kiểm tra đối với việc thực hiện dự án và mời Công ty TNHH K Kiểm toán đối với dự án; trong đó, liên quan đến gói thầu số 13- Thi công xây dựng từ Nhà thầu xây dựng Công ty T1, làm cho Dự án chậm trễ và phát sinh nhiều giá trị không đúng với thực tế.

Kết quả kiểm tra của Đoàn Kiểm tra phát hiện, nhật ký thi công có một số phần việc Công ty T1 thực hiện không đúng theo Hợp đồng và sự thỏa thuận giữa các bên, cụ thể: Mục “Quyết toán theo hợp đồng” giảm 1.794.387.820đ (một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng). Theo khối lượng thực tế thi công tại công trình được các bên kiểm tra vào ngày 26/10/2017, giảm 421.715.388đ (bốn trăm hai mươi một triệu bảy trăm mười lăm nghìn ba trăm tám mươi tám đồng). Theo biện pháp thi công thực tế được ghi nhận tại “Nhật ký công trình” (do bên B cung cấp) “Đào phá đá, đắp nền móng công trình bằng thủ công sang đào bằng máy”, giảm 1.372.672.432đ (một tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

Mục “Điều chỉnh đơn giá trước tháng 7-2011” giảm 339.503.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng): Theo quy định điều kiện chung của hợp đồng tại Mục B (Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25/12/2009). Nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận bảng tiến độ chi tiết. Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện điều chỉnh giá trị hợp đồng thì nhà thầu không trình bản tiến độ được chủ đầu tư xem xét chấp thuận. Do đó việc điều chỉnh đơn giá vật liệu là không có cơ sở theo thỏa thuận của hợp đồng. Tính lại giá vật tư theo Công bố giá liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh B của từng thời điểm thanh toán (từ tháng 8/2010 đến tháng 07/2011). Đối với giá vật tư của từng thời điểm thanh toán không có trong Công bố giá liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh B thì chọn giá lớn nhất của giá hợp đồng ký kết, giá dự toán được duyệt, giá bình quân của 02 nhà thầu tham gia cùng thời điểm đấu thầu, giảm 339.503.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng).

Mục “Điều chỉnh đơn giá sau tháng 7-2011” giảm 1.260.225.000 đ (một tỷ hai trăm sáu mươi triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng): Chỉ điều chỉnh 13 nhóm mặt hàng cho các mặt hàng sau: Xăng dầu, sắt, thép các loại, nhựa đường, xi măng, cát, đá các loại, các loại gạch trang trí, dây điện, cáp điện, gỗ các loại, kính các loại có biến động ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng. Giá vật tư tính lại theo Công bố giá liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh B của từng thời điểm thanh toán. Đối với giá vật tư của từng thời điểm thanh toán không có trong Công bố giá liên sở Tài chính - Xây dựng tỉnh B thì chọn giá lớn nhất của giá hợp đồng ký kết, giá dự toán được duyệt, giá bình quân của 02 nhà thầu tham gia cùng thời điểm đấu thầu (bảng kê chi tiết tại Phụ lục 04). Mặt khác, theo quy định điều kiện chung của hợp đồng tại Mục B Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25/12/2009: Quản lý tiến độ thực hiện, Điều 21: Bảng tiến độ thi công chi tiết: Nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận bảng tiến độ chi tiết. Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện điều chỉnh giá trị hợp đồng thì nhà thầu không trình bản tiến độ được chủ đầu tư xem xét chấp thuận. Nên việc điều chỉnh đơn giá vật liệu là không có cơ sở theo thỏa thuận của hợp đồng.

Mục “Phát sinh đợt 2” giảm 233.562.449đ (hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi chín đồng): Có 02 loại vật liệu không thuộc 13 nhóm mặt hàng được điều chỉnh giá thỏa thuận tại phụ lục Hợp

đồng 08 là cánh cửa WC gỗ cấm xe, khuôn bao cửa đi gỗ cấm xe nên lấy theo giá trúng thầu (STT 147 – Hợp đồng 2512), giá trị giảm 162.419.689 đ (một trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng); công tác lắp đặt cáp 1,5 mm², lắp đặt ống nhựa phi 20 đã phát sinh trong gói chính nên không tính vào kỳ phát sinh đợt 2 này (bị trùng khối lượng), giảm 71.742.760 đ (bảy mươi một triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi đồng), bảng kê chi tiết tại phụ lục 5.1.

Mục “Phát sinh đợt 3” giảm 31.652.766đ (ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng). Có 01 loại vật liệu không thuộc 13 nhóm mặt hàng được điều chỉnh giá thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 08 là ốp đá marble vàng kem vào mặt tiền, hồ sơ chưa được thẩm tra, thẩm định nên lấy theo giá trúng thầu (STT 85 – Hợp đồng 2512), giảm 31.652.766đ (ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng), chi tiết tại phụ lục 5.2.

Mục khối lượng ngoài hợp đồng, giảm 3.646.590.447đ (ba tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi nghìn bốn trăm bốn mươi bảy đồng). Có 19 loại vật liệu không thuộc 13 nhóm mặt hàng được điều chỉnh giá thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng số 08, trong đó có 07 loại vật liệu thực tế thi công không đúng với hồ sơ đề nghị quyết toán và 04 loại vật liệu không thay đổi so với thiết kế nhưng đề nghị điều chỉnh giá, chi tiết cho từng loại vật tư tại phụ lục 6.

Trên cơ sở giá trị xây dựng gói thầu số 13 được Đoàn kiểm tra xác định là 36.782.965.362đ (ba mươi sáu tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi hai đồng), chủ đầu tư thuê Công ty TNHH K kiểm toán xác định lại giá trị là 35.579.416.480đ (ba mươi lăm tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng), giảm trừ thêm 903.557.882đ (chín trăm lẻ ba triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi hai đồng), nguyên nhân chênh lệch diễn giải tại phụ lục 7. Tổng giá trị giảm trừ sau khi kiểm tra, kiểm toán là 8.209.479.364đ (tám tỷ hai trăm lẻ chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng). Như vậy, tổng giá trị gói thầu số 13 (Thi công xây dựng) qua kiểm tra, kiểm toán, quyết toán được xác định là 35.579.416.480đ (ba mươi lăm tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Tại Quyết định số 528-QĐ/TU ngày 02 tháng 4 năm 2021, Tỉnh ủy T1 phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (Dự án Nhà nghỉ T1 tại Vũng Tàu) tổng cộng là 54.027.904.021đ (năm mươi bốn tỷ không trăm hai mươi bảy triệu chín trăm lẻ bốn nghìn không trăm hai mươi một đồng); trong đó: Giá trị quyết toán của chi phí xây dựng (gói thầu số 13) là 35.579.416.480đ (ba mươi lăm tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Văn phòng T1 đã thanh toán, tạm ứng cho Công ty T1 là 41.373.279.000 đ (bốn mươi một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Như vậy, Công ty T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại phần thanh toán, tạm ứng vượt giá trị quyết toán cho Văn phòng T1 là 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng). Ngoài ra, Công ty T1 chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền là

8.832.342.371đ (tám tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi một đồng). Do đó, Văn phòng T1 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xem xét giải quyết yêu cầu của Văn phòng T1 đối với Công ty TNHH MTV T1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Văn phòng T1. Buộc Công ty TNHH MTV T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho Văn phòng T1 số tiền 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng) và buộc Công ty TNHH MTV T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền là 8.832.342.371đ (tám tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi một đồng).

Văn phòng T1 không có ý kiến gì đối với Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần G1.

3. Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T1 trình bày:

Công ty Cổ phần T1 được Văn phòng T1 bổ nhiệm lập Ban quản lý dự án để quản lý toàn bộ quá trình triển khai dự án nhà nghỉ T1 tại Vũng Tàu, là đơn vị tư vấn giám sát cho dự án. Việc tranh chấp Hợp đồng thi công là việc của chủ đầu tư và đơn vị thi công nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 15-5-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T1. Buộc Văn phòng Tỉnh ủy T1 thanh toán cho Công ty TNHH MTV T1 (ba trăm mười sáu triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng). Thanh lý, chấm dứt Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25-12-2009 giữa Văn phòng T1 với Công ty TNHH MTV T1.

Buộc Công ty TNHH MTV T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 8.832.342.371đ cho Văn phòng T1.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Văn phòng T1 về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV T1 phải thanh toán lại cho Văn phòng T1 số tiền đã tạm ứng thừa 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Nội dung kháng cáo:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 xin rút một phần kháng cáo về yêu cầu sửa án sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Văn phòng T1 thanh toán số tiền 1.509.331.657 đồng, đề nghị giữ nguyên nội dung

của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc Buộc Văn phòng T1 thanh toán cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 316.019.374đ (Ba trăm mười sáu triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

Văn phòng T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu; không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

7. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T1;

Thanh lý Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25-12-2009 giữa Văn phòng T1 với Công ty TNHH MTV T1.

Buộc Văn phòng Tỉnh ủy T1 thanh toán cho Công ty TNHH MTV T1 số tiền 316.019.374đ (Ba trăm mười sáu triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Văn phòng T1 về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV T1 phải thanh toán lại cho Văn phòng T1 số tiền đã tạm ứng dư thừa 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng) và yêu cầu buộc Công ty TNHH MTV T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 8.832.342.371đ cho Văn phòng T1.

Đồng thời áp dụng Điều 284 Bộ luật Tố tụng Dân sự để: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV T1 về nội dung kháng cáo buộc Văn phòng T1 thanh toán số tiền 1.509.331.657 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 (gọi tắt là Công ty T1) và của bị đơn Văn phòng T1 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T1 xin rút một phần kháng cáo về yêu cầu sửa án sơ thẩm đối với yêu cầu buộc Văn phòng T1 thanh toán số tiền 1.509.331.657 đồng, đề nghị giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm. Xét việc rút yêu cầu kháng cáo là tự nguyện, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà người kháng cáo – Công ty T1 đã rút là phù hợp.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty TNHH MTV T1 và Văn phòng T1 thì thấy:

[2.1] Nội dung vụ án:

Ngày 25-12-2009, Công ty T1 và Văn phòng T1 có ký kết Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS về việc thi công Công trình nhà nghỉ T1 tại số F đường T, Phường E, thành phố V, gói thầu số 13, thi công xây dựng. Thời gian bắt đầu từ ngày 25-12-2009 đến ngày 12-01-2017. Văn phòng T1 sẽ thanh toán theo khối lượng công việc hoàn thành theo biểu giá Hợp đồng. Loại Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, được hai bên thống nhất áp dụng theo biểu giá Hợp đồng, trường hợp đơn giá không có trong biểu giá Hợp đồng sẽ được hai bên thỏa thuận. Giá trị của Hợp đồng là 22.778.107.275đ (hai mươi hai tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng). Trong quá trình thực hiện dự án có nhiều hạng mục phát sinh và điều chỉnh tiến độ hoàn thành dự án, việc điều chỉnh này được chủ đầu tư phê duyệt, do đó hai bên tiếp tục ký 10 phụ lục Hợp đồng để điều chỉnh giá hạn thời gian thi công, khối lượng phát sinh và điều chỉnh giá trị hợp đồng. Giá trị hợp đồng sau nhiều lần điều chỉnh là 44.594.791.000đ (bốn mươi bốn tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng). Điều này đã được các bên ký xác nhận vào Phụ lục Hợp đồng số 10/PLHĐXD09-VPTU-TS vào ngày 30/12/2016. Công ty T1 đã thi công và hoàn thiện các hạng mục phát sinh theo như các Phụ lục Hợp đồng mà các bên đã ký kết. Ngày 23-01-2017 các bên đã tiến hành lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình xây dựng giai đoạn thi công xây dựng với kết luận, chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 14-4-2017 các bên tiếp tục lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng đã xác nhận chất lượng hạng mục công trình xây dựng đối chiếu với hồ sơ được duyệt, hồ sơ mời thầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật đúng theo Tỉnh ủy được duyệt. Về các biện pháp an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, chống ô nhiễm môi trường và an toàn

sử dụng theo Tỉnh ủy được duyệt. Kết luận chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng theo quy định tại Điều 123 và 124 Luật xây dựng.

Văn phòng T1 cũng đã thanh toán giá trị của hợp đồng cho Công ty T1 41.373.279.000đ (bốn mươi một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

[2.2] Yêu cầu của các đương sự:

[2.2.1] Yêu cầu khởi kiện của Công ty T1:

Công ty T1 xác định giá trị quyết toán sau khi làm việc với đoàn kiểm tra liên ngành đã đồng ý giảm trừ là 42.882.610.657đ (bốn mươi hai tỷ tám trăm tám mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng). Sau khi khấu trừ tiền đã thanh toán thì Công ty T1 yêu cầu Văn phòng T1, chấm dứt việc thực hiện hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25-12-2009 giữa Văn phòng T1 và Công ty TNHH MTV T1 và thanh toán giá trị còn lại là 1.509.331.657đ (một tỷ năm trăm lẻ chín triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng).

[2.2.2] Yêu cầu phản tố của Văn phòng T1:

Văn phòng T1 xác định giá trị quyết toán của chi phí xây dựng (gói thầu số 13) là 35.579.416.480đ (ba mươi lăm tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn bốn trăm tám mươi đồng) dựa trên kết quả kiểm toán của Công ty TNHH K. Do đã thanh toán, tạm ứng vượt quá số tiền trên nên Văn phòng T1 yêu cầu Công ty T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại là 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng) và yêu cầu Công ty T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền là 8.832.342.371đ (tám tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi một đồng).

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự thì thấy:

[2.3.1] Xét yêu cầu của đương sự liên quan đến nghĩa vụ thanh toán giá trị Công trình xây dựng nhà nghỉ T1 tại địa chỉ số F đường T, Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Giá trị quyết toán mà Công ty T1 đưa ra dựa vào thực tế giá trị của Công trình nhà nghỉ do nhà thầu Thái S1 thực hiện và sự tự nguyện giám trừ của Công ty T1 sau khi đã có kết luận của Đoàn kiểm tra Liên ngành năm 2017; còn Văn phòng T1 dựa trên kết quả của Công ty TNHH K thực hiện kiểm toán năm 2019. Nhận thấy, kết luận của Nhà thầu T2, của Đoàn Kiểm tra liên ngành và của Công ty K đã có những khác biệt về phạm vi kiểm toán cũng như về việc áp dụng các căn cứ pháp lý giữa Công ty K, Đoàn liên ngành và nhà thầu Thái S1; giá trị công trình nhà nghỉ T1 tại số F T được các bên xác định không thống nhất, dẫn tới có sự xác định chênh lệch giá trị quyết toán và xảy ra tranh chấp. Vì Đoàn Kiểm tra Liên ngành và Công ty K được Văn phòng T1 thành lập và

thuê, Công ty T1 không chấp nhận, do đó không thể sử dụng kết quả của Đoàn Kiểm tra và của Công ty K làm căn cứ để xác định giá trị công trình.

Để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu Thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá độc lập có chuyên môn, thẩm quyền để xác định khối lượng, giá trị công trình nhà nghỉ T1 là phù hợp. Tại chứng thư thẩm định giá của Công ty CP G1 ngày 07-11-2022 xác định khối lượng đã thi công của Công ty TNHH MTV T1 tại địa chỉ số F đường T, Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 41.689.298.374đ (bốn mươi một tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm chín mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng). Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty T1 và Văn phòng T1 không có ý kiến đối với chứng thư thẩm định giá và không có yêu cầu Thẩm định giá lại; tại phiên tòa cấp phúc thẩm Văn phòng T1 không đồng ý với kết quả Thẩm định giá do Tòa án trưng cầu, nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh kết quả thẩm định giá là không khách quan, kết quả định giá không chính xác, không phù hợp; đồng thời Văn phòng Tỉnh ủy không yêu cầu Thẩm định giá lại. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giá trị Công trình xây dựng nhà nghỉ T1 tại địa chỉ số F đường T, Phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong chứng thư Thẩm định giá của Công ty G1 là giá trị quyết toán công trình.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giá trị công trình là 41.689.298.374 đồng, và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T1, tuyên xử buộc Văn phòng T1 phải thanh toán cho Công ty T1 số tiền 316.019.374đ (Ba trăm mười sáu triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng) là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của Văn phòng T1 về yêu cầu buộc Công ty T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại là 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng).

[2.3.2] Xét yêu cầu của đương sự liên quan đến việc xuất hóa đơn Giá trị gia tăng:

Văn phòng T1 xác nhận đã nhận 09 hóa đơn Giá trị gia tăng từ Công ty T1, cụ thể hóa đơn số 247 ngày 29/6/2011 số tiền: 2.782.948.957 đồng, số 384 ngày 30/8/2011 số tiền: 2.558.885.000 đồng, số 456 ngày 30/9/2011 số tiền 1.439.902.000 đồng, số 691 ngày 28/12/2011 số tiền 890.545.000 đồng, số 720 ngày 29/12/2011 số tiền 1.663.969.000 đồng, số 997 ngày 06/6/2012 số tiền 2.597.000.000 đồng, số 1089 ngày 18/7/2012 số tiền 3.771.692.000 đồng, số 1232 ngày 28/9/2012 số tiền là 2.032.126.000 đồng và số 6297 ngày 28/3/2018 số tiền 9.010.006.152 đồng; tổng số tiền 26.747.074.109 đồng.

Công ty T1 xác nhận ngoài 09 hóa đơn GTGT ở trên đã giao, thì đã xuất và giao cho Văn phòng T1 04 hóa đơn GTGT, đó là: số 0002058 ngày 24/9/2013 số tiền 1.674.535.891 đồng, số 0002248 ngày 06/12/2013 số tiền 8.294.363.000 đồng, số 0002249 ngày 06/12/2013 số tiền 2.963.970.000 đồng, số 0002250 ngày 06/12/2013 số tiền 1.693.336.000 đồng; tổng số tiền: 14.626.204.891 đồng.

Như vậy 13 Hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty T1 đã xuất và giao cho Văn phòng T1 với tổng số tiền 41.373.279.000 đồng. Số tiền ghi trong hóa đơn hoàn toàn phù hợp với số tiền mà Văn phòng T1 đã thanh toán cho Công ty T1. Tại phiên tòa, Văn phòng T1 cho rằng chưa nhận được 04 hóa đơn giá trị gia tăng trên tổng số tiền 14.626.204.891 đồng là không phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc Công ty T1 phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng trên số tiền là 8.832.342.371đ (tám tỷ tám trăm ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi một đồng) cho Văn phòng T1 là không có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty T1 sửa nội dung này của bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về chi phí tố tụng: Bao gồm chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng); Do yêu cầu của Công ty T1 được chấp nhận, nên Văn phòng T1 phải chịu. Công ty T1 đã nộp tạm ứng số tiền này nên Văn phòng T1 phải thanh toán lại cho Công ty T1 số tiền 92.000.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Văn phòng T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty TNHH MTV T1 được chấp nhận và yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 114.109.881đ (một trăm mười bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn tám trăm tám mươi một đồng).

Công ty TNHH MTV T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 47.799.368đ (bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng).

Từ những nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty T1 và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Văn phòng T1; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên Công ty T1 không phải chịu.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Văn phòng T1 phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 45/2023/DS-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Áp dụng: Điều 112, 113, 123, 124, 137, 144 và 147 Luật Xây dựng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 284 của Bộ luật Tổ tụng Dân sự; khoản 2 và khoản 5 Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 về nội dung buộc Văn phòng T1 thanh toán số tiền 1.509.331.657 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1;

Chấm dứt Hợp đồng số 2512/HĐXL09/VPTU-TS ngày 25-12-2009 giữa Văn phòng T1 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1.

Buộc Văn phòng T1 thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 số tiền 316.019.374đ (Ba trăm mười sáu triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm bảy mươi bốn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Văn phòng T1 về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 phải thanh toán lại cho Văn phòng T1 số tiền đã tạm ứng dư thừa 5.793.862.520đ (năm tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng) và yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 xuất hóa đơn giá trị gia tăng số tiền 8.832.342.371 đồng cho Văn phòng T1.

4. Chi phí tố tụng: Buộc Văn phòng T1 phải thanh toán lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 số tiền 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán thêm cho người được thi hành án số tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Văn phòng T1 phải chịu là 114.109.881đ (Một trăm mười bốn triệu một trăm lẻ chín nghìn tám trăm tám mươi một đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.896.931đ (Năm mươi sáu triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi một đồng) theo biên lai số 0001927 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Văn phòng T1 còn phải nộp số tiền án phí là 57.212.950đ (Năm mươi bảy triệu hai trăm mười hai nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 phải chịu là 47.799.368đ (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.216.000đ (Ba mươi

sáu triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001340 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 còn phải nộp số tiền án phí là 11.583.368đ (Mười một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T1 không phải chịu và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000699 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Văn phòng T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000642 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Văn phòng T1 đã nộp xong.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/01/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long

